BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo: Sư phạm Ngữ văn **Khoá đào tạo: 2026**
Trình độ đào tạo: Đại học **Hình thức đào tạo: Chính quy**
(Kèm theo Quyết định số 5300/QĐ-ĐHĐT ngày 03 tháng 9 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp)

TT	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	Giờ TC		HỌC PHẦN ĐIỀU KIỆN			TIẾN ĐỘ
				LT	TH	TQ	HT	SH	
A. Khối kiến thức giáo dục đại cương			**31**						
I. Ngoại ngữ (*)				*Theo QĐ số 6116/QĐ-ĐHĐT, ngày 25/9/2025*					
II. Tin học (*)									
III. Giáo dục quốc phòng (*)			**11**						
1	GE4165	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam*	3	45					Học tập trung HK1, năm I
2	GE4150	Công tác quốc phòng, an ninh*	2	30			GE4165		
3	GE4166	Quân sự chung*	2	14	16		GE4165		
4	GE4167	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật*	4	4	56		GE4165		
IV. Giáo dục thể chất (*)			**3**						
4.1. Học phần thể chất bắt buộc			2						
5	GE4306	Giáo dục thể chất 1*	1		30				2
6	GE4334	Giáo dục thể chất 2 (Bơi lội)*	1		30		GE4306		3
4.2. Học phần thể chất tự chọn			1						
7	GE4335	Bóng đá*	1		30		GE4306		4
8	GE4336	Bóng chuyền*	1		30		GE4306		4
9	GE4337	Cầu lông*	1		30		GE4306		4
10	GE4338	Võ thuật Vovinam*	1		30		GE4306		4
11	GE4339	Võ thuật Karatedo*	1		30		GE4306		4
12	GE4340	Cờ vua*	1		30		GE4306		4
13	GE4347	Pickleball*							
V. Đại cương chung			**17**						
14	LI4500	Nhập môn ngành Sư phạm Ngữ văn	1	15					1
15	GE4091	Triết học Mác - Lênin	3	45					1
16	GE4039N	Pháp luật Việt Nam đại cương	3	45					1
17	AI4450	Nhập môn Công nghệ số và ứng dụng AI	2	30					2
18	GE4092	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30			GE4091		2
19	GE4093	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30			GE4092		3
20	GE4056	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30			GE4092		3
21	GE4094	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30			GE4092		5
B. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			**104**						
I. Kiến thức cơ sở nhóm ngành			**10**						
22	GE4045	Tâm lý học đại cương	2	30					2
23	GE4017	Giáo dục học đại cương	2	30					2
24	GE4075	Giáo dục học trung học	2	30			GE4017		3
25	GE4078	Tâm lý học trung học	2	30			GE4045		3
26	GE4111	Quản lý HCNN và QL ngành GD	2	30					5
II. Kiến thức cơ sở ngành			**9**						
27	GE4001	Cơ sở ngôn ngữ học	2	30					2
28	LI4161	Lí luận về phương pháp dạy học Ngữ văn	3	45					2
29	LI4040E	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	30					2
30	LI4167	Văn học và văn hóa	2	30					2
III. Kiến thức chuyên ngành			**64**						
3.1. Kiến thức chuyên ngành bắt buộc			**50**						
31	LI4221N	Văn học dân gian Việt Nam	3	45					3
32	LI4166	Ngữ âm và từ vựng tiếng Việt	3	45			GE4001		3
33	LI4174	Khuynh hướng văn học và loại hình tác giả văn học trung đại Việt Nam	3	45					3
34	LI4118	Văn học, nhà văn, bạn đọc	2	30					4
35	LI4173	Hệ thống thể loại và ngôn ngữ văn học trung đại Việt Nam	2	30					4
36	LI4106P	Ngữ pháp tiếng Việt	3	45			GE4001		4
37	LI4110	Tác phẩm và loại thể văn học	3	45					4
38	LI4005P	Văn học Ấn Độ, Nhật Bản	2	30					4
39	LI4175	Hệ thống thể loại và tác giả tiêu biểu Văn học Việt Nam hiện đại 1900 - 1945	3	45					4
40	LI4112	Văn bản Hán văn Việt Nam	2	30					5
41	LI4211P	Văn học Trung Quốc	2	30					5
42	LI4168	Dạy học tạo lập văn bản ở trường phổ thông	3	45					5

TT	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	Giờ TC		HỌC PHẦN ĐIỀU KIỆN			TIẾN ĐỘ
				LT	TH	TQ	HT	SH	
43	LI4104	Ngữ dụng học tiếng Việt	2	30					5
44	LI4176	Hệ thống thể loại và tác giả tiêu biểu Văn học Việt Nam hiện đại từ 1945 đến 1975	2	30			LI4175		6
45	LI4012N	Văn học Anh, Pháp	3	45					6
46	LI4160N	Dạy học đọc hiểu văn bản ở trường phổ thông	3	45					6
47	LI4209	Văn bản và ngữ pháp văn bản	2	30					6
48	LI4172	Vận dụng lý thuyết phê bình văn học trong nghiên cứu và giảng dạy tác phẩm văn học	2	30					7
49	LI4177N	Hệ thống thể loại và tác giả tiêu biểu Văn học Việt Nam hiện đại từ 1975 đến nay	3	45			LI4176		7
50	LI4263	Tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học môn Ngữ văn ở trường phổ thông	2	20	20				7
3.2. Kiến thức chuyên ngành tự chọn			**14**						
3.2.1. Nhóm ngôn ngữ			**2**						
51	LI4127	Một số vấn đề về tiếng Việt hiện đại	2	30					7
52	LI4139	Hán Nôm chuyên ngành	2	30					7
53	LI4105	Ngữ nghĩa học	2	30					7
54	LI4158	Hán văn cơ sở	2	30					7
55	LI4109	Phương ngữ tiếng Việt	2	30					7
56	LI4016	Thơ văn Hán Nôm trong trường phổ thông	2	30					7
57	LI4004	Tiếp xúc ngôn ngữ	2	30					7
58	LI4162	Ngữ nghĩa lời hội thoại	2	30					7
59	LI4108	Phong cách học tiếng Việt	2	30					7
60	LI4003	Tiếng Việt thực hành	2	25	10				7
61	LI4178	Ngôn ngữ báo chí	2	30					7
62	LI4179	Ngôn ngữ truyền thông	2	30					7
63	LI4206	Văn bản Hán văn Trung Quốc	2	30					7
3.2.2. Nhóm lí luận văn học			**2**						
64	LI4001	Thi pháp học	2	30					7
65	LI4147	Tiến trình văn học	2	30					7
66	LI4171	Tiếp cận TP văn học Việt Nam hiện đại ở trường phổ thông theo đặc trưng thể loại	2	30					7
3.2.3. Nhóm văn học Việt Nam			**2**						
67	LI4151	Thể loại văn học Việt Nam trung đại	2	30					6
68	LI4136	Thi pháp văn học dân gian	2	30					6
69	LI4151	Quá trình hiện đại hóa Văn học Việt Nam	2	30					6
70	LI4182	Văn học đồng bằng sông Cửu Long từ sau 1975	2	30					6
71	LI4183	Thực tế chuyên môn	2	30					6
3.2.4. Nhóm phương pháp dạy học			**6**						
72	LI4184	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học môn Ngữ văn	2	30					5
73	LI4190	Tổ chức dạy học Ngữ văn địa phương ở trường phổ thông	2	30					5
74	LI4170	Dạy học văn học nước ngoài ở trường phổ thông	2	30					6
75	LI4169	Dạy học văn học trung đại ở trường phổ thông	2	30					6
76	LI4185	Các phương pháp và kĩ thuật dạy học tích cực trong dạy học môn Ngữ văn	2	30					6
77	LI4186	Phát triển chương trình môn Ngữ văn	2	30					6
78	LI4223	Đánh giá theo hướng phát triển năng lực người học trong dạy học môn Ngữ văn	2	30					7
3.2.5. Nhóm văn học nước ngoài			**2**						
79	LI4129	Chủ nghĩa nhân văn trong văn học phương Tây	2	30					5
80	LI4007	Văn học Hi Lạp	2	30					5
81	LI4156	Văn học Nga, Mỹ	2	30					5
82	LI4187	Một số vấn đề thi pháp thơ Đường và tiểu thuyết Minh Thanh	2	30					5
IV. Khối kiến thức nghiệp vụ sư phạm			**15**						
83	LI4401	Rèn luyện NVSPTX1	1		30				2
84	LI4402	Rèn luyện NVSPTX2	1		30				3
85	LI4403	Rèn luyện NVSPTX3	1		30				4
86	LI4404	Rèn luyện NVSPTX4	1		30				5
87	LI4405	Rèn luyện NVSPTX5	1		30				6
88	LI4406	Rèn luyện NVSPTX6	1		30				7
89	LI4491N	Kiến tập sư phạm	3		90				7
90	LI4698	Thực tập tốt nghiệp	6		180				8
V. Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế			**6**						
5.1. Khóa luận tốt nghiệp			6						

TT	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	Giờ TC		HỌC PHẦN ĐIỀU KIỆN			TIẾN ĐỘ
				LT	TH	TQ	HT	SH	
91	LI4281	Khóa luận tốt nghiệp	6		180				8
5.2. Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp			**6**						
92	LI4282N	Dạy học môn Ngữ văn ở trường phổ thông theo hướng phát triển năng lực học sinh	3	45					8
93	LI4189	Dạy học đọc hiểu văn học nước ngoài theo hướng phát triển năng lực học sinh	3	45					8
TỔNG SỐ TÍN CHỈ TOÀN KHÓA			**135**						
		Tổng số tín chỉ tích luỹ:	121						
		Tổng số tín chỉ điều kiện:	14						
		Tổng số tín chỉ bắt buộc:	107						
		Tổng số tín chỉ tự chọn:	14						